

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(Áp dụng cho hệ cao đẳng tuyển sinh từ năm 2023)

1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy học phần

TT	Họ tên giảng viên	Học hàm/ Học vị	Số điện thoại	Email	Đơn vị công tác	Địa điểm làm việc
1	Nguyễn Thị Thu Viện	Thạc sĩ	0985721629	thuviencdspbn@gmail.com	Khoa Ngoại Ngữ	VPK Ngoại ngữ
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thạc sĩ	0944427859	mayhong74@yahoo.com.vn	Khoa Ngoại Ngữ	VPK Ngoại ngữ
3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thạc sĩ	0972138386	nguyenthimyhanh1973@gmail.com	Khoa Ngoại Ngữ	VPK Ngoại ngữ
4	Nguyễn Thị Phương Mai	Thạc sĩ	0919587276	ntpmaicdbn@gmail.com	Khoa Ngoại Ngữ	VPK Ngoại ngữ
5	Nguyễn Văn Thuật	Thạc sĩ	0984650768	vanthuat.nguyen@gmail.com	Khoa Ngoại Ngữ	VPK Ngoại ngữ

2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: TIẾNG ANH MẦM NON 2

- Mã học phần: TA.MN.ĐC.02

- Số tín chỉ: 02

- Chuyên ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non **Bậc đào tạo: Cao đẳng** **Hình thức đào tạo: Chính quy, VLVH, liên thông**

- Các học phần tiên quyết: Tiếng Anh mầm non 1

- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Lên lớp: 20

+ Thực hành: 20

+ Sinh viên tự học: 80

- Khoa/Bộ môn phụ trách học phần: Khoa Ngoại Ngữ

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Kiến thức

- Giúp sinh viên nâng cao trình độ tiếng Anh, củng cố trình độ ngữ pháp đã học ở cấp độ sơ cấp (elementary), đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm ở trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate), qua đó nâng cao vốn kiến thức về văn hóa, xã hội qua các bài học.

+ Từ vựng: mở rộng vốn từ vựng về các chủ đề gần gũi với sinh viên và nghề nghiệp sau này như: gia đình, khoa học – công nghệ, đồ ăn – đồ uống, phương tiện đi lại.

+ Ngữ pháp: củng cố và nâng cao các thời thì như hiện tại, quá khứ, hoàn thành, tương lai và các cấu trúc khác như câu điều kiện loại 1, 2; đại từ quan hệ; đưa lời khuyên, đề nghị; cấu trúc *used to*,...

3.2. Kỹ năng

- Phát triển các kỹ năng giao tiếp cơ bản:

+ Kỹ năng Nói: sinh viên có thể nói được về các chủ đề như các môn học yêu thích ở trường; miêu tả căn phòng yêu thích ở nhà và đưa lí do; hội thoại về nghề nghiệp, công việc tương lai; miêu tả vấn đề về sức khỏe, đưa lời khuyên để bảo vệ sức khỏe.

+ Kỹ năng Đọc: sinh viên có thể đọc hiểu được đoạn văn về các chủ đề về trường học, nhà, nghề nghiệp, sức khỏe môi trường gắn với nghề nghiệp ở môi trường trẻ mầm non và làm các bài tập đọc hiểu về các chủ đề trên.

+ Kỹ năng Nghe: sinh viên có thể nghe hiểu được một số văn bản, hội thoại với tốc độ vừa phải về chủ đề về trường học, nhà, nghề nghiệp, sức khỏe môi trường gắn với nghề nghiệp ở môi trường trẻ mầm non và làm các bài tập nghe hiểu về các chủ đề trên.

+ Kỹ năng Viết: sinh viên có thể viết và trình bày đoạn văn đơn giản về các chủ đề trường học, nhà, nghề nghiệp, sức khỏe bằng tiếng Anh.

- Giúp sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng chia sẻ và hợp tác để ngày càng tự tin trong học tập và làm việc sau này.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: (theo Chương trình khung đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành ngày 25 tháng 8 năm 2021, gửi file đính kèm)

NL1. Có năng lực và ý thức sử dụng tiếng Anh đúng cấu trúc, đạt hiệu quả trong học tập và giao tiếp

NL2. Có ý thức rèn luyện ngôn ngữ tiếng Anh để vận dụng vào quá trình giảng dạy và tổ chức các hoạt động các hoạt động cho trẻ mầm non trong nghề nghiệp tương lai.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (dựa vào Chuẩn đầu ra ngành đào tạo Giáo dục Mầm non ban hành ngày 19 tháng 7 năm 2021- gửi file đính kèm nhưng thu hẹp phạm vi phù hợp với học phần)

4.1. Về kiến thức: Sau khi học xong học phần, sinh viên có những hiểu biết về kiến thức chuyên nghiệp như sau:

Sau khi hoàn thành học phần tiếng Anh mầm non 2, sinh viên sẽ có được những kiến thức sau:

KT1. Có phẩm chất đạo đức, sức khỏe, năng lực của người giáo viên mầm non, yêu thương, tôn trọng trẻ, có phong cách làm việc khoa học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao. (KTDC2)

KT2. Có kiến thức và năng lực sử dụng Tiếng Anh ở trình độ Pre- intermediate A2 quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 1 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. (KTDC4)

KT3. Sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. (KTCN10)

4.2. Về kỹ năng

4.2.1. Về kỹ năng cứng (KNC)

KNC1. Quản lý nhóm/ lớp mầm non

KNC2. Phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề và tình huống trong quá trình chăm sóc- giáo dục trẻ. Giao tiếp, xử lý phù hợp với trẻ.

KNC3. Tiếp cận, khai thác và ứng dụng khoa học kỹ thuật, phương tiện, thiết bị vào quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ.

4.2.2. Về kỹ năng mềm (KNM)

KNM1. Hợp tác, giao tiếp, ứng xử phù hợp với đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng.

KNM2. Giao tiếp, tổ chức các hoạt động bằng tiếng Anh trong quá trình giáo dục trẻ.

KNM3. Có khả năng tiếp cận các phương pháp chăm sóc, giáo dục mới, hiện đại và ứng dụng vào thực tiễn chăm sóc, giáo dục trẻ.

KNM4. Tự học, tự nghiên cứu

4.3. Về năng lực (NL) tự chủ và trách nhiệm

NL1. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao; chịu trách nhiệm

7B: The big man 1. Reading: the big man 2. Vocabulary file: quantities	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7C. Healthy diet 1. Vocabulary: food 2. Watching video and speaking: Pyramid Diet 3. Writing: eating habits for healthy life	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	X
Unit 8: Travel														
8A: Survival 1. Vocabulary and reading: Explorer journeys 2. Grammar: second conditional 3. Speaking: talking about an experience	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8B: Maps 1. Vocabulary and listening: maps 2. Reading and listening 3. Grammar: quantifiers and adjectives	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8C How is your holiday? 1. Vocabulary and reading: Means of transport 2. Listening: Giving directions 3. Speaking: Showing ways 4. Writing: Benefits of using public transport	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	X

6. Các yêu cầu của học phần

- **Yêu cầu đối với sinh viên:** Đọc nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng. Chuẩn bị xêmina, làm các bài tập, thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

- **Yêu cầu giảng viên:** Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện hỗ trợ giảng dạy, giáo án, đề cương chi tiết của học phần, đề cương bài giảng nếu cần thiết. Trang bị đầy đủ những kiến thức hiểu biết liên quan đến nội dung, chủ đề của các bài giảng trong chương trình; thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy và vận dụng những phương pháp giảng dạy hiện đại nhất trong quá trình giảng dạy học phần.

7. Nội dung, phương pháp dạy - học

TT số tiết theo CT	Nội dung chi tiết	Phương pháp dạy – học	Giờ giảng dạy trên lớp		
			Lí thuyết	Bài tập/ Thực hành	SV tự học
1-10	Unit 5: Family life				
1-3	5A: Me and my family 1. Vocabulary and reading: Me and my family 2. Grammar: Permission and obligation; reflexive pronouns and each other 3. Speaking: rules in your family	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT1-2	TH1	6 (1-6)
4-6	5B: Families in China 1. Listening and reading: The little emperors 2. Grammar: relative pronouns and relative clauses 3. Speaking:	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT3-4	TH2	6 (7-12)

7-10	5C. Members in the family 1. Vocabulary: family tree 2. Grammar: Possessive 3. Conversations: questions and answers about family 4. Writing: a short text about family	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT5	TH3-4-5	8 (13-20)
11-20	Unit 6: Science and technology				
11- 13	6A: Back to the future 1. Reading and listening: The daily news 2. Grammar: First conditional; predicting 3. Speaking: practice talking about prediction	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT6-7	TH6	6 (21-26)
14- 16	6B: Science fact or fiction 1. Vocabulary and reading: Science fact or fiction 2. Grammar: going to for plans and intentions 3. Speaking: talking about your intention	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT8-9	TH7	6 (27-32)
17-20	6C. Technology 1. Vocabulary: technology items 2. Reading and speaking: Tips to stay safe online	Presentation Discussion Exchanging	LT10	TH8-9-10	8 (33-40)

	3. Writing: Advantages and disadvantages of using smart phones	Modelling			
21	Mid-term Test		LT11		2 (41-42)
22- 30	Unit 7: Food and health				
22- 24	7A: The food pyramid 1. Grammar: Countables and uncountables; <i>some</i> and <i>any</i> 2. Vocabulary: food and drink	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT12-13	TH11	6 (43-48)
25- 26	7B: The big man 1. Reading: the big man 2. Vocabulary file: quantities	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT14	TH12	4 (49-52)
27- 30	7C. Healthy diet 1. Vocabulary: food 2. Watching video and speaking: Pyramid Diet 3. Writing: eating habits for healthy life	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT15	TH13-14-15	8 (53-60)
31- 39	Unit 8: Travel				
31- 33	8A: Survival 1. Vocabulary and reading:	Presentation	LT16-17	TH16	6 (61-66)

	Explorer journeys 2. Grammar: second conditional 3. Speaking: talking about an experience	Discussion Exchanging Modelling			
34- 35	8B: Maps 1. Vocabulary and listening: maps 2. Reading and listening 3. Grammar: quantifiers and adjectives	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT18	TH17	4 (67- 70)
36- 39	8C Traffic 1. Vocabulary: Traffic signs and means of transport 2. Reading: Traffic rules 3. Speaking: giving directions and showing the ways 4. Writing: Benefits of using public transport	Presentation Discussion Exchanging Modelling	LT19	TH18-19-20	8 (71- 78)
40	Revision		LT20		2 (79-80)

8. Tài liệu chính và tài liệu tham khảo

- Tài liệu chính:

[1]. Hellen Stephen. 2018. English Explorer 3, National Geographic Learning/ Cengage Learning , 2018

[2]. Life Lines. Tom Hutchinson .2000. Pre-Intermediate – Oxford Universities Press

- Tài chính tham khảo:

- [1]. Raymond Murphy. 2000. Grammar in use- Longman Publisher, 2000
 [2]. Leo Jones.2005. Let's talk 1 (second edition) – Cambridge, 2005
 [3]. Ken Wilson. 2007. Smart Choice 1 – Oxford, 2007

9. Phương thức kiểm tra, đánh giá điểm học phần

9.1. Điểm trung bình các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần

* Điểm trung bình các điểm kiểm tra (trọng số 0,4): là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì theo hệ số của từng loại điểm:

- Kiểm tra thường xuyên (hệ số 1): 01
- Kiểm tra định kì (hệ số 2): 01

* Thi kết thúc học phần (trọng số 0,6):

- Hình thức thi: Viết/ Vấn đáp/Trắc nghiệm/ Thực hành.
- Thời gian: 60 phút

9.2. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

- Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các yêu cầu của học phần và có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

- Điểm trung bình các điểm kiểm tra không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

9.3. Thang điểm: Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), được làm tròn đến **một** chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thương

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

TRƯỞNG BỘ MÔN

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Vân

PHỤ LỤC 1
MA TRẬN LIÊN KẾT MÔ TẢ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Trình độ đào tạo: Cao đẳng

2. Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non (GDMN)

3. Mã ngành: 51140201

4. Loại hình đào tạo: Chính quy, VLVH, liên thông

5. Thời gian đào tạo: 3 năm

Học phần: Tiếng Anh mầm non 2

Trưởng môn (Kí, ghi rõ họ và tên):.....

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Được thể hiện và mô tả trong Học phần		Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Được thể hiện và mô tả trong Học phần
1. Phẩm chất	1.1. Yêu quê hương, đất nước	1.1.1	x		3. Năng lực sư phạm	3.1. Năng lực lập kế hoạch dạy học và tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non.	3.1.1	x
		1.1.2	x				3.1.2	x
		1.1.3	x				3.1.3	x
		1.1.4	x				3.1.4	x
	1.2. Mến trẻ	1.2.1	x				3.1.5	x
		1.2.2	x				3.1.6	x
		1.2.3	x				3.1.7	x
	1.3. Yêu nghề	1.3.1	x				3.1.8	x
		1.3.2	x				3.1.9	x
		1.3.3	x			3.2. Năng lực chăm sóc và giáo dục	3.2.1	x
	1.4. Trung thực	1.4.1	x				3.2.2	x
		1.4.2	x				3.2.3	x
		1.4.3	x				3.2.4	x
	1.5. Trách nhiệm	1.5.1	x				3.2.5	x
		1.5.2	x				3.2.6	x
		1.5.3	x				3.2.7	x

		1.5.4	x				3.3.Năng lực định hướng	3.3.1	x	
		1.5.5	x					3.3.2	x	
	1.6.Tự học	1.6.1	x					3.3.3	x	
		1.6.2	x				3.4. Năng lực hoạt động xã hội	3.4.1	x	
		1.6.3	x					3.4.2	x	
2. Năng lực chung	2.1.Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi	2.1.1	x				3.5 Năng lực phát triển nghề nghiệp	3.4.3	x	
		2.1.2	x					3.5.1	x	
		2.1.3	x					3.5.2	x	
		2.1.4	x					3.5.3	x	
		2.1.5	x					3.5.4	x	
	2.2. Năng lực giao tiếp và hợp tác	2.2.1	x				4.1. Năng lực khoa học GDMN	4.1.1	x	
		2.2.2	x					4.1.2	x	
		2.2.3	x					4.1.3	x	
		2.2.4	x					4.1.4	x	
		2.2.5	x				4.2.Năng lực sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn khoa học GDMN để giải thích Chương trình GDMN	4.2.1	x	
		2.2.6	x					4.2.2	x	
		2.2.7	x					4.2.3	x	
		2.3.Năng lực lãnh đạo	2.3.1				4. Năng lực nghề nghiệp	4.3. Năng lực hiểu và vận dụng các kiến thức khoa học tổng quát và khóa học ngành vào thực	4.3.1	x
			2.3.2	x					4.3.2	x
2.3.3			x			4.3.3			x	
2.4.Năng lực giải quyết		2.4.1	x			4.3.4			x	
		2.4.2	x			4.3.5			x	

	vấn đề				tiền			
		2.4.3	x			4.4. Năng lực nghiên cứu khoa học GDMN	4.4.1	x
		2.4.4	x				4.4.2	x
		2.4.5	x				4.4.3	x
		2.4.6	x			4.5. Năng lực sử dụng tiếng nước ngoài trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em	4.5.1	x
	2.5. Năng lực về xây dựng văn hóa nhà trường	2.5.1	x				4.5.2	x
		2.5.2	x				4.5.3	x
		2.5.3	x			4.6. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em	4.6.1	x
	2.6. Năng lực phản biện	2.6.1	x				4.6.2	x
		2.6.2	x				4.6.3	x
		2.6.3	x					

PHỤ LỤC 2
BẢNG LIÊN KẾT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIÁO VIÊN MẦM NON, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức														Kĩ năng												Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
		Kiến thức đại cương					Kiến thức chuyên ngành									Kĩ năng cứng						Kĩ năng mềm															
		K T Đ C 1	K T Đ C 2	K T Đ C 3	K T Đ C 4	K T Đ C 5	K T C N 1	K T C N 2	K T C N 3	K T C N 4	K T C N 5	K T C N 6	K T C N 7	K T C N 8	K T C N 9	K T C N 10	K N C 1	K N C 2	K N C 3	K N C 4	K N C 5	K N C 6	K N M 1	K N M 2	K N M 3	K N M 4	K N M 5	K N M 6	K N M 7	K N M 8	K N M 9	K N M 10	K N M 11	K N M 12	N L 1	N L 2	N L 3
TA.M N.ĐC. 01	Tiếng Anh mầm non 2		X		X										X			X	X	X		X						X			X			X	X	X	X

Ghi chú: Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra nào của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo thì đánh dấu “x” tương ứng.